



liǎng jí

两极

Noun · the two poles (North and South); two extremes

Example Sentences

dì qiú de liǎng jí fù gài zhe hòu hòu de bīng xuě
地球的两极覆盖着厚厚的冰雪。

The two poles of the Earth are covered with thick ice and snow.

nǐ zhī dào chì dào shàng de zhòng lì yǔ liǎng jí xiāng bǐ yǒu shén me bù tóng ma
你知道赤道上的重力与两极相比有什么不同吗?

Do you know how gravity at the equator differs from that at the poles?

Trace each character, then write the word on your own.

两 两 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

极 极 极 极 极 极 极 极 极 极